

Số: /QĐ-UBND Gia Lâm, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 xã Gia Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIA LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Gia Lâm về phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách xã Gia Lâm năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Gia Lâm về việc ủy quyền quản lý, điều hành và giải quyết các công việc của UBND xã, Chủ tịch UBND xã;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Gia Lâm tại Tờ trình số 265/TTr-KT ngày 23/4/2026 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 xã Gia Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2026 xã Gia Lâm (Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Xã; Trưởng Phòng Kinh tế; thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính thành phố Hà Nội;
- Đ/c Chủ tịch UBND xã (để báo cáo);
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thuộc xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã (để đăng công khai công thông tin điện tử);
- Lưu: VT (03).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Dũng

THUYẾT MINH
Công khai quyết toán ngân sách xã Gia Lâm năm 2025

I. THU NGÂN SÁCH

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 157.968.354.615 đồng, bằng 223,3% so với dự toán Thành phố và xã giao, gồm:

- Lệ phí trước bạ nhà đất: 135.843.587.690 đồng, bằng 243,9% dự toán giao.
- Phí, lệ phí: 1.244.862.283 đồng, bằng 113,9% dự toán giao.
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 5.990 đồng, khoản thu này không giao dự toán.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 14.762.179.122 đồng, bằng 163,0% dự toán giao.
- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: 1.688.495.445 đồng, bằng 46,3% dự toán giao.

- Thu khác ngân sách: 4.429.224.085 đồng, bằng 355,5% dự toán giao.

2. Thu ngân sách địa phương: 660.123.547.393 đồng, gồm:

- Thu được hưởng theo tỷ lệ % phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách: 157.968.354.615 đồng, đạt 223,3% dự toán giao, bao gồm:

- | | | |
|---|---|-----------------------|
| + Các khoản NS xã hưởng 100% | : | 157.968.354.615 đồng. |
| + Các khoản NS Xã hưởng tỷ lệ % | : | 0 đồng. |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố | : | 297.891.143.068 đồng. |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước | : | 10.209.148.411 đồng. |
| - Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước | : | 194.054.901.299 đồng. |

(Phụ lục chi tiết số 01, 02 kèm theo)

II. CHI NGÂN SÁCH: 616.113.028.763 đồng, bao gồm:

1. Chi cân đối ngân sách: 613.971.942.763 đồng, bằng 154,3% dự toán giao (loại trừ chi chuyển nguồn ngân sách, chi cân đối ngân sách đạt 366.719.576.294 đồng, bằng 92,2% dự toán giao), chi tiết theo các lĩnh vực sau:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 3.905.366.750 đồng, bằng 33,4% dự toán giao.

1.2. Chi thường xuyên: 362.814.209.544 đồng, bằng 93,9% dự toán giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 6.336.915.920 đồng, bằng 81,0% dự toán giao.
- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 176.838.344.219 đồng, bằng 97,7% dự toán giao.
- Chi sự nghiệp y tế và dân số kế hoạch hoá gia đình: 10.421.510.413 đồng, bằng 79,4% dự toán giao.
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 9.562.438.604 đồng, bằng 98,8% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 1.009.773.688 đồng, bằng 97,0% dự toán giao.
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 2.403.002.474 đồng, bằng 100% dự toán giao.
- Chi đảm bảo xã hội: 22.908.590.001 đồng bằng 78,2% dự toán giao.
- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể: 117.485.999.076 đồng bằng 94,1% dự toán giao.
- Chi khác: 13.371.035.149 đồng, bằng 93,0% dự toán giao.

1.3. Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 là 247.252.366.469 đồng.

2. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 2.141.086.000 đồng.

(Phụ lục chi tiết số 03, 04 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về thu ngân sách: Năm 2025 thu NSNN trên địa bàn hoàn thành dự toán giao, một số chỉ tiêu thu đạt kết quả cao, vượt dự toán như: Thu khác ngân sách 355,5%; Lệ phí trước bạ nhà đất 243,9%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 163,0%;...

2. Về chi ngân sách: Chi ngân sách bám sát dự toán được HĐND xã giao và tiến độ thu ngân sách, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo kịp thời kinh phí cho các ngành thực hiện nhiệm vụ được giao theo kế hoạch, đặc biệt là các nhiệm vụ quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ GIA LÂM NĂM 2025*Đơn vị: Đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
I	TỔNG SỐ THU	368.636.143.068	660.123.547.393	179,1
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	70.745.000.000	157.968.354.615	223,3
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ			
3	Thu bổ sung	297.891.143.068	297.891.143.068	100,0
	- Thu bổ sung cân đối			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	297.891.143.068	297.891.143.068	100,0
4	Thu chuyển nguồn		194.054.901.299	
5	Thu kết dư ngân sách		10.209.148.411	
II	TỔNG SỐ CHI	397.895.880.180	616.113.028.763	154,8
1	Chi đầu tư phát triển	11.691.599.750	3.905.366.750	33,4
2	Chi thường xuyên	386.204.280.430	362.814.209.544	93,9
3	Dự phòng ngân sách			
4	Chi chuyển nguồn		247.252.366.469	
5	Chi nộp trả cấp trên		2.141.086.000	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	368.636.143.068	368.636.143.068	660.123.547.393	660.123.547.393	179,1	179,1
I	Các khoản thu 100%	70.745.000.000	70.745.000.000	157.968.354.615	157.968.354.615	223,3	223,3
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	55.703.000.000	55.703.000.000	135.843.587.690	135.843.587.690	243,9	243,9
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.058.000.000	9.058.000.000	14.762.179.122	14.762.179.122	163,0	163,0
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5.990	5.990		
4	Thu phí, lệ phí	1.093.000.000	1.093.000.000	1.244.862.283	1.244.862.283	113,9	113,9
5	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	3.645.000.000	3.645.000.000	1.688.495.445	1.688.495.445	46,3	46,3
	<i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>	<i>1.117.000.000</i>	<i>1.117.000.000</i>				
6	Các khoản thu khác ngân sách	1.246.000.000	1.246.000.000	4.429.224.085	4.429.224.085	355,5	355,5
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			194.054.901.299	194.054.901.299		
V	Thu kết dư ngân sách			10.209.148.411	10.209.148.411		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	297.891.143.068	297.891.143.068	297.891.143.068	297.891.143.068	100,0	100,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách						
-	Thu bổ sung có mục tiêu	297.891.143.068	297.891.143.068	297.891.143.068	297.891.143.068	100,0	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025					SO SÁNH (%)		
		Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên	Chi chuyên nguồn	Chi nộp trả cấp trên	Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=4/1	10=5/2	11=6/3
	TỔNG CHI	397.895.880.180	11.691.599.750	386.204.280.430	616.113.028.763	3.905.366.750	362.814.209.544	247.252.366.469	2.141.086.000	154,8	33,4	93,9
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	397.895.880.180	11.691.599.750	386.204.280.430	613.971.942.763	3.905.366.750	362.814.209.544	247.252.366.469		154,3	33,4	93,9
1	Chi sự nghiệp kinh tế	19.198.960.000	11.375.000.000	7.823.960.000	9.925.715.920	3.588.800.000	6.336.915.920			51,7	31,5	81,0
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.764.900.000		2.764.900.000	2.476.600.000		2.476.600.000			89,6		89,6
3	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số											
4	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	181.109.536.490	185.000.000	180.924.536.490	177.023.344.219	185.000.000	176.838.344.219			97,7	100,0	97,7
5	Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGD	13.118.488.549		13.118.488.549	10.421.510.413		10.421.510.413			79,4		79,4
6	Chi sự nghiệp VH TT	9.760.458.316	79.477.750	9.680.980.566	9.641.883.354	79.444.750	9.562.438.604			98,8	100,0	98,8
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.041.021.981		1.041.021.981	1.009.773.688		1.009.773.688			97,0		97,0
8	Chi sự nghiệp TDTT	2.403.039.529		2.403.039.529	2.403.002.474		2.403.002.474			100,0		100,0
9	Chi đảm bảo xã hội	29.284.066.689		29.284.066.689	22.908.590.001		22.908.590.001			78,2		78,2
10	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể	124.840.653.675	52.122.000	124.788.531.675	117.538.121.076	52.122.000	117.485.999.076			94,2		94,1
11	Chi khác ngân sách	14.374.754.951		14.374.754.951	13.371.035.149		13.371.035.149			93,0		93,0
12	Dự phòng ngân sách											
13	Chi chuyên nguồn				247.252.366.469			247.252.366.469				
B	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.141.086.000				2.141.086.000			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG NTM			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG NTM			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG SỐ	396.778.880.180	10.574.599.750	386.204.280.430	-	-	-	373.560.176.314	10.564.566.750	362.995.609.564	-	-	-	94,1	99,9	94,0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	396.778.880.180	10.574.599.750	386.204.280.430	-	-	-	366.719.576.294	3.905.366.750	362.814.209.544	-	-	-	92,4	36,9	93,9
1	Văn phòng Đảng ủy	12.750.714.313		12.750.714.313	-			12.492.549.613		12.492.549.613	-			98,0		98,0
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.448.000.000		6.448.000.000	-			6.389.920.489		6.389.920.489	-			99,1		99,1
3	Văn phòng HĐND và UBND	112.476.271.367		112.476.271.367	-			104.978.615.157		104.978.615.157	-			93,3		93,3
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	41.973.516.000		41.973.516.000	-			31.388.932.349		31.388.932.349	-			74,8		74,8
5	Phòng Kinh tế	7.601.000.000		7.601.000.000	-			5.736.035.577		5.736.035.577	-			75,5		75,5
6	Trung tâm Chính trị	3.863.817.618		3.863.817.618	-			3.600.284.789		3.600.284.789	-			93,2		93,2
7	Trạm y tế	8.546.693.949		8.546.693.949	-			8.484.210.113		8.484.210.113	-			99,3		99,3
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	11.755.548.311		11.755.548.311				11.749.967.751		11.749.967.751	-			100,0		100,0
9	Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng	17.930.599.750	10.574.599.750	7.356.000.000				11.261.366.750	3.905.366.750	7.356.000.000	-			62,8		100,0
10	Trường MN Cổ Bi	9.409.000.000		9.409.000.000				9.307.454.682		9.307.454.682	-			98,9		98,9
11	Trường MN Dương Xá	10.330.000.000		10.330.000.000				10.126.953.000		10.126.953.000	-			98,0		98,0
12	Trường MN Hoa Phượng	6.950.000.000		6.950.000.000				6.873.315.225		6.873.315.225	-			98,9		98,9
13	Trường MN Kiều Ky	8.981.346.000		8.981.346.000				8.749.746.667		8.749.746.667	-			97,4		97,4
14	Trường MN Quang Trung	6.297.000.000		6.297.000.000				6.296.969.844		6.296.969.844	-			100,0		100,0
15	Trường MN Trâu Quỳ	9.969.000.000		9.969.000.000				9.935.605.000		9.935.605.000	-			99,7		99,7
16	Trường TH Dương Xá	14.425.000.000		14.425.000.000				14.309.398.280		14.309.398.280	-			99,2		99,2
17	Trường TH Kiều Ky	12.250.000.000		12.250.000.000				12.156.040.000		12.156.040.000	-			99,2		99,2
18	Trường TH Cổ Bi	8.718.305.439		8.718.305.439				8.622.535.439		8.622.535.439	-			98,9		98,9
19	Trường TH Nông Nghiệp	11.579.000.000		11.579.000.000				11.463.820.000		11.463.820.000	-			99,0		99,0
20	Trường TH Trâu Quỳ	11.349.484.488		11.349.484.488				11.216.364.488		11.216.364.488	-			98,8		98,8
21	Trường TH Trung Thành	8.733.000.000		8.733.000.000				8.665.200.000		8.665.200.000	-			99,2		99,2
22	Trường THCS Trâu Quỳ	17.826.000.000		17.826.000.000				17.565.357.000		17.565.357.000	-			98,5		98,5
23	Trường THCS Dương Xá	12.259.000.000		12.259.000.000				12.060.690.281		12.060.690.281	-			98,4		98,4
24	Trường THCS Cổ Bi	12.121.639.627		12.121.639.627				12.108.289.627		12.108.289.627	-			99,9		99,9
25	Trường THCS Kiều Ky	10.369.943.318		10.369.943.318				10.052.329.573		10.052.329.573	-			96,9		96,9
26	Bảo hiểm xã hội cơ sở Gia Lâm	1.765.000.000		1.765.000.000				1.027.624.600		1.027.624.600	-			58,2		58,2
27	Thuế cơ sở 12 Thành phố Hà Nội	50.000.000		50.000.000				50.000.000		50.000.000	-			100,0		100,0
28	KBNN khu vực I - PGD số 7	50.000.000		50.000.000				50.000.000		50.000.000	-			100,0		100,0
II	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			-			-								
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			-			6.840.600.020	6.659.200.000	181.400.020	-					